

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC  
Số: 123 /CBTT - CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 19 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần CMC
2. Mã Chứng khoán: CVT
3. Trụ sở chính: Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân - Xã Thụy Vân - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
4. Điện thoại : 02103.991.706 Fax: 02103.991.800
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Ông Phạm Anh Tuấn Chức vụ: Cán bộ phòng Tổ chức - HC

Địa chỉ : TT. Phong Châu - Phù Ninh - Phú Thọ

Điện thoại: 0987.786.796

Fax :

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 của Công ty cổ phần CMC đã được lập ngày 18/04/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, giải trình chênh lệch so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2019 tại đường link: <http://www.cmctile.com.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhân:**

- Như trên;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên)  
  
Phạm Anh Tuấn



## Bảng cân đối kế toán Quý 1/ 2019

TT	Tài sản	MS	t minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>634,311,621,981</b>	<b>684,906,457,619</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>62,430,398,333</b>	<b>73,785,319,072</b>
1.	Tiền	111		62,430,398,333	33,785,319,072
2.	Các khoản tương đương tiền	112			40,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90,598,934,283</b>	<b>83,978,739,981</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	73,105,853,398	56,287,636,700
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	12,651,442,257	25,181,317,803
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6,993,362,136	4,661,508,986
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2,151,723,508)	(2,151,723,508)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>476,670,200,721</b>	<b>527,142,398,566</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	476,670,200,721	527,142,398,566
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,612,088,644</b>	<b>-</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7		
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4,612,088,644	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>700,729,236,272</b>	<b>670,020,814,815</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			

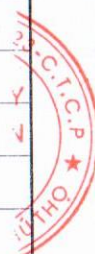


6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>671,307,110,364</b>	<b>643,534,562,706</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	671,307,110,364	643,534,562,706
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,308,941,640,018	1,311,129,083,654
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(637,634,529,654)	(667,594,520,948)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16,558,950,367</b>	<b>11,523,832,467</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10		
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	16,558,950,367	11,523,832,467
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12,863,175,541</b>	<b>14,962,419,642</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12,863,175,541	14,962,419,642
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,335,040,858,253</b>	<b>1,354,927,272,434</b>
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>700,812,985,137</b>	<b>691,571,927,622</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>671,625,301,608</b>	<b>571,488,468,800</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	215,899,423,819	175,847,412,890
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5,179,425,342	8,674,245,090
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5,899,056,441	7,281,867,924
4.	Phải trả người lao động	314		8,432,171,815	7,619,817,384
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7,180,503,748	

01065  
 NG T  
 PHẢ  
 CMC  
 RI-T.P



6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	46,338,556,214	25,304,217,234
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	373,200,930,968	340,665,875,017
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	9,495,233,261	6,095,033,261
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29,187,683,529</b>	<b>120,083,458,822</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	29,187,683,529	120,083,458,822
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>634,227,873,116</b>	<b>663,355,344,812</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>628,411,873,116</b>	<b>657,539,344,812</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		366,908,870,000	366,908,870,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366,908,870,000	366,908,870,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,876,824,710	14,876,824,710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		48,828,586,336	48,828,586,336
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197,797,592,070	226,925,063,766





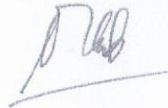
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		35,811,093,032	35,811,093,032
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		161,986,499,038	191,113,970,734
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,816,000,000</b>	<b>5,816,000,000</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		5,816,000,000	5,816,000,000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,335,040,858,253</b>	<b>1,354,927,272,434</b>

Việt Trì ngày 18 tháng 04 năm 2019

Lập biểu



Kế toán trưởng




Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quang Huy



**Kết quả kinh doanh quý 1/2019**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	239,260,909,493	239,260,909,493	249,005,130,699	249,005,130,699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14,128,718,021	14,128,718,021	9,773,085,345	9,773,085,345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	10		225,132,191,472	225,132,191,472	239,232,045,354	239,232,045,354
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	171,737,553,827	171,737,553,827	180,006,117,188	180,006,117,188
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53,394,637,645	53,394,637,645	59,225,928,166	59,225,928,166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	29,829,880	29,829,880	678,259,774	678,259,774
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,839,945,825	7,839,945,825	7,823,505,282	7,823,505,282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,839,945,825	7,839,945,825	7,823,505,282	7,823,505,282
9. Chi phí bán hàng	25		1,420,455,235	1,420,455,235	337,925,184	337,925,184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,251,947,321	9,251,947,321	10,082,189,951	10,082,189,951
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (26 - 25 - 22)}	30		34,912,119,144	34,912,119,144	41,660,567,523	41,660,567,523
1. Thu nhập khác	31		1,497,220,476	1,497,220,476	926,078,129	926,078,129
3. Chi phí khác	32		0	0	6,000,000	6,000,000
4. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,497,220,476	1,497,220,476	920,078,129	920,078,129
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36,409,339,620	36,409,339,620	42,580,645,652	42,580,645,652
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7,281,867,924	7,281,867,924	8,567,435,530	8,567,435,530
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		29,127,471,696	29,127,471,696	34,013,210,122	34,013,210,122
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		794	794	1,205	1,205
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Viết từ ngày 18 tháng 04 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Người lập biểu

*[Handwritten signature]*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ1/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	235,825,059,219	257,450,008,769
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(48,393,992,601)	(50,785,681,777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27,025,343,191)	(17,318,007,992)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,823,505,282)	(7,839,945,925)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11,693,178,485)	(4,117,494,473)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	42,096,028,448	8,417,648,454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,630,694,829)	(12,183,539,461)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>165,354,373,279</b>	<b>173,622,987,595</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,535,105,880)	(2,817,846,363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5,535,105,880)</b>	<b>(2,817,846,363)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32,120,000,000	32,803,590,155
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220,763,160,668)	(192,163,810,648)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(188,643,160,668)</b>	<b>(159,360,220,493)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(28,823,893,269)</b>	<b>11,444,920,739</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74,014,016,930	62,340,398,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>45,190,123,661</b>	<b>73,785,319,072</b>

Viết tại, ngày 18 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 1 năm 2019**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác..
3. **Ngành nghề kinh doanh** :  
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác;
  - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
  - Xây dựng công trình công ích;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
  - Lắp đặt hệ thống điện;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
  - Hoàn thiện công trình xây dựng;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết; Kinh doanh than nhiên liệu chất đốt;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp, xây dựng; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
  - Bán buôn tổng hợp (đối với ngành nghề có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi kinh doanh)
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
  - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác caolin, fenspat./.





# CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp:** Không có.
6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**  
Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR,...v....

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ là 23.150 VND/USD và 26.430 VND/EUR.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ là 23.240 VND/USD

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

### b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XD CBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp ( bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

## ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

## ***Chi phí sửa chữa lớn***

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## *Lợi nhuận chưa phân phối*

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

## *Trích lập các quỹ*

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *a) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

#### *b) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa



hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

## **17. Công cụ tài chính**

### **i. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***



Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**ii. Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Tiền mặt	1.659.101.394	675.002.167
Tiền gửi ngân hàng	60.771.296.939	33.110.316.905
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>62.430.398.333</u></b>	<b><u>73.785.319.072</u></b>

**2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>73.105.853.398</u></b>	<b><u>56.287.636.700</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.651.442.257</u></b>	<b><u>25.181.317.803</u></b>

**4. Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>6.993.362.136</u></b>	<b><u>4.661.508.986</u></b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Xây dựng 25- TCT	309.043.946	309.043.946
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	418.982.500	418.982.500
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đức Thành Vinh	262.389.491	262.389.491
Tổng Công ty Sông Hồng	563.577.738	563.577.738
Đối tượng khác	1.017.512.984	1.017.512.984
<b>Cộng</b>	<b><u>2.571.506.659</u></b>	<b><u>2.571.506.659</u></b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### 6. Hàng tồn kho

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	286.217.346.667	-	326.003.528.421	-
Công cụ dụng cụ	1.100.154.908	-	875.388.888	-
Thành phẩm	188.512.074.962	-	199.510.328.511	-
Hàng hóa	840.624.184	-	753.152.746	-
<b>Cộng</b>	<b>476.670.200.721</b>	<b>-</b>	<b>527.142.398.566</b>	<b>-</b>

### 7. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>Cộng</b>	<b>12.863.175.541</b>	<b>14.962.419.642</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP. Việt Trì, Phú Thọ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	274.912.837.348	993.752.781.105	38.703.993.768	1.572.027.797	1.308.941.640.018
Số đầu năm	-	1.577.443.636	610.000.000	-	2.187.443.636
Tăng trong năm do mua sắm mới	-	1.577.443.636	-	-	-
Số cuối năm	274.912.837.348	995.330.224.741	39.313.993.768	1.572.027.797	1.311.129.083.654
Giá trị hao mòn	126.319.432.464	490.358.772.779	19.435.539.039	1.520.785.372	637.634.529.654
Số đầu năm	6.688.371.404	22.073.927.460	1.189.601.520	8.090.910	29.959.991.294
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	133.007.803.868	512.432.700.239	20.625.140.559	1.528.876.282	667.954.520.948
Giá trị còn lại	148.593.404.884	503.394.008.326	19.268.454.729	51.242.425	671.307.110.364
Số đầu năm	141.905.033.480	482.897.524.502	18.688.853.209	43.151.515	643.534.562.706
Số cuối năm	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Nhà máy CMC 2 giai đoạn 3</i>	16.558.950.367	11.523.832.467
<b>Cộng</b>	<b><u>16.558.950.367</u></b>	<b><u>11.523.832.467</u></b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>215.899.423.819</u></b>	<b><u>175.847.412.890</u></b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>5.179.425.342</u></b>	<b><u>8.674.245.090</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>5.899.056.441</u></b>	<b><u>7.281.867.924</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**13. Phải trả khác ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	<u>46.338.556.214</u>	<u>25.304.217.234</u>

**14. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	Cộng	<u>373.200.930.968</u>	<u>373.200.930.968</u>	<u>340.665.875.017</u>

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	Cộng	<u>29.187.683.529</u>	<u>29.187.683.529</u>	<u>120.083.458.822</u>

**15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích quỹ trong năm</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>6.556.367.960</u>	<u>8.688.936.389</u>	<u>(5.750.071.088)</u>	<u>9.495.233.261</u>
Cộng	<u>6.556.367.960</u>	<u>8.688.936.389</u>	<u>(5.750.071.088)</u>	<u>9.495.233.261</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP. Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**16. Vốn chủ sở hữu**  
**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	366.908.870.000	14.876.824.710	48.828.586.336	197.797.592.070	628.411.873.116
Lợi nhuận	-	-	-	29.127.471.696	29.127.471.696
<b>Số cuối năm</b>	<b>366.908.870.000</b>	<b>14.876.824.710</b>	<b>48.828.586.336</b>	<b>226.925.063.766</b>	<b>657.539.344.812</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	239.260.909.493	249.005.130.699
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.128.718.021	9.773.085.345
+ Chiết khấu thương mại	14.056.238.711)	9.007.161.073
+ Hàng bán trả lại	57.959.310	765.924.272
+ Giảm giá hàng bán	14.520.000	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u><u>225.132.191.472</u></u></b>	<b><u><u>239.232.045.354</u></u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Cộng</b>	<b><u><u>171.737.553.827</u></u></b>	<b><u><u>180.006.117.188</u></u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	29.829.880	678.259.774
<b>Cộng</b>	<b><u><u>29.829.880</u></u></b>	<b><u><u>678.259.774</u></u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	7.839.945.825	7.823.505.282
<b>Cộng</b>	<b><u><u>7.839.945.825</u></u></b>	<b><u><u>7.823.505.282</u></u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Cộng	<u>1.420.455.235</u>	<u>337.925.184</u>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Cộng	<u>9.251.947.321</u>	<u>10.082.189.951</u>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Cộng	<u>1.497.220.476</u>	<u>926.078.129</u>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

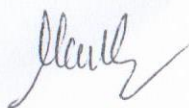
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.282.948.138	333.165.835.246
Chi phí nhân công	14.412.067.852	19.309.392.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.472.550.581	23.986.280.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.618.451.532	16.042.752.548
Cộng	<u>207.786.018.103</u>	<u>392.504.261.175</u>

**9. Thu nhập ban lãnh đạo:**

- Nguyễn Quang Huy:	173.684.288,đ
- Dương Quốc Chính:	139.615.000,đ
- Tạ Quang Vững:	123.484.089,đ
- Đỗ Phúc Viện:	87.258.927,đ
- Nguyễn Thành Chung:	132.151.870,đ

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Minh

Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quang Huy



